

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2-3
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.214.396.695.474	8.307.329.570.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	386.070.210.700	980.472.894.157
1. Tiền	111		178.462.539.151	253.300.610.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		207.607.671.549	727.172.283.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		450.186.329.916	325.709.359.310
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	450.186.329.916	325.709.359.310
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.662.775.190.060	5.415.352.824.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.854.073.724.465	1.570.310.253.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	879.382.233.352	754.701.886.322
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	156.718.659.323	351.744.793.000
4. Các khoản phải thu khác	136	05	3.019.817.931.252	2.871.807.115.783
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(247.217.358.332)	(133.211.223.396)
IV. Hàng tồn kho	140	07	1.579.968.535.874	1.503.263.286.642
1. Hàng tồn kho	141		1.592.238.325.505	1.517.533.076.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.269.789.631)	(14.269.789.631)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.396.428.924	82.531.205.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	49.929.680.105	24.623.868.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.938.255.867	53.674.001.088
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	13.528.492.952	4.233.335.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.575.492.478.659	7.769.415.418.062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143.690.386.812	191.230.511.457
1. Phải thu dài hạn khác	216	05	143.690.386.812	191.230.511.457
II. Tài sản cố định	220		7.529.560.661.185	5.858.291.012.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	5.801.091.897.582	4.113.555.696.990
- Nguyên giá	222		11.187.391.250.807	8.495.013.788.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.386.299.353.225)	(4.381.458.091.491)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	131.310.727.317	137.088.078.796
- Nguyên giá	225		163.803.934.317	168.418.162.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.493.207.000)	(31.330.083.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.597.158.036.286	1.607.647.236.792
- Nguyên giá	228		1.771.722.987.754	1.766.713.785.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.564.951.468)	(159.066.548.440)
III. Bất động sản đầu tư	230		30.446.250.000	30.711.000.000
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.323.750.000)	(1.059.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		547.282.286.584	469.320.560.866
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	547.282.286.584	469.320.560.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		977.917.532.654	864.078.846.416
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		808.127.717.394	837.442.426.156
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147.009.815.260	3.856.420.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	03	22.780.000.000	22.780.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346.595.361.424	355.783.486.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	119.423.899.516	129.008.282.911
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		15.773.649.085	16.152.049.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.551.314.562	-
4. Lợi thế thương mại	269		206.846.498.261	210.623.154.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.789.889.174.133	16.076.744.988.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.297.714.401.676	11.418.246.619.352
I. Nợ ngắn hạn	310		6.104.834.250.563	6.098.814.338.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	841.818.320.024	968.912.918.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	41.703.968.362	24.251.626.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	93.635.058.270	118.852.085.726
4. Phải trả người lao động	314		67.300.124.513	85.744.668.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	149.956.494.546	151.534.846.681
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	20	655.235.523.562	602.002.870.582
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	4.245.372.127.391	4.138.443.683.104
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.555.397.707	2.499.739.999
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.257.236.188	6.571.898.140
II. Nợ dài hạn	330		6.192.880.151.113	5.319.432.281.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	-	1.311.643.977
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	52.725.078.094	54.154.131.396
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	10.375.678.082	641.794.521
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		139.136.181	152.180.199
5. Phải trả dài hạn khác	337		2.054.823.388.809	1.625.080.875.266
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	3.667.819.328.046	3.254.612.161.324
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		404.878.403.380	381.301.125.156
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.119.138.521	2.178.369.201
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.492.174.772.457	4.658.498.369.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	5.492.174.772.457	4.658.498.369.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.513.332.924	3.513.332.924
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.981.004.042	60.583.409.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.372.733.946	20.128.017.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		608.270.096	40.455.392.251
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.920.981.738.069	3.088.702.929.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.789.889.174.133	16.076.744.988.485

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.485.341.968	31.369.314.392	28.485.341.968	31.369.314.392
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.770.996.993.782	1.482.149.476.706	1.770.996.993.782	1.482.149.476.706
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.440.993.260.191	1.162.268.445.564	1.440.993.260.191	1.162.268.445.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		330.003.733.591	319.881.031.142	330.003.733.591	319.881.031.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	69.014.584.384	55.575.620.419	69.014.584.384	55.575.620.419
7. Chi phí tài chính	22	25	182.647.073.494	177.708.154.520	182.647.073.494	177.708.154.520
8. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	23		165.319.357.918	168.283.608.755	165.319.357.918	168.283.608.755
9. Chi phí bán hàng	24		7.447.790.413	3.105.412.036	7.447.790.413	3.105.412.036
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	120.515.460.846	98.151.804.204	120.515.460.846	98.151.804.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	26	92.597.429.546	94.796.262.227	92.597.429.546	94.796.262.227
12. Thu nhập khác	30		10.706.144.502	7.905.842.646	10.706.144.502	7.905.842.646
13. Chi phí khác	31		2.639.895.381	2.350.668.754	2.639.895.381	2.350.668.754
14. Lợi nhuận khác	32		2.461.046.525	3.065.513.510	2.461.046.525	3.065.513.510
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		178.848.856	(714.844.756)	178.848.856	(714.844.756)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		10.884.993.358	7.190.997.890	10.884.993.358	7.190.997.890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	27	10.848.915.953	7.359.570.214	10.848.915.953	7.359.570.214
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	52		(6.040.241.504)	(1.814.458.954)	(6.040.241.504)	(1.814.458.954)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		6.076.318.909	1.645.886.630	6.076.318.909	1.645.886.630
Lợi nhuận sau thuế của CD không kiểm soát	61		608.270.096	554.545.510	608.270.096	554.545.510
19. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	62		5.468.048.813	1.091.341.120	5.468.048.813	1.091.341.120
20. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	70		51	51	51	51
	71		51	51	51	51

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng lập ngày 28 tháng 04 năm 2024

Hồng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Huyền

Phạm Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.884.993.358	7.190.997.883
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		163.283.412.984	148.131.620.717
Các khoản dự phòng	03		112.065.365.616	(5.526.184.047)
(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		839.616.435	(173.302.079)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.501.487.711)	(53.768.051.573)
Chi phí lãi vay	06		165.319.357.918	168.283.608.755
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		378.891.258.600	264.138.689.656
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(63.140.879.247)	(173.493.514.379)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(74.705.249.232)	(155.736.520.733)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(141.909.641.255)	(38.541.482.713)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(15.721.428.222)	(83.266.645.364)
Tiền lãi vay đã trả	14		(161.091.595.036)	(211.925.798.724)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.606.910.083)	(31.350.804.262)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.332.816.201	2.460.912.143
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(663.997.683)	(148.079.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(111.615.625.957)	(427.863.243.386)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(89.785.881.871)	(110.838.775.183)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(488.292.988.078)	(283.070.060.538)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.691.152.857)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	205.816.938.120
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.808.987.578	38.362.579.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(515.961.035.228)	(149.729.318.079)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	25.236.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.904.173.008.440	1.635.250.283.876
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.858.778.419.129)	(1.435.163.313.420)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(10.467.981.655)	(13.409.877.809)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.015.639.889)	(6.066.364.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.910.967.767	205.846.727.777
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(594.665.693.418)	(371.745.833.688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		980.472.894.157	921.222.811.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263.009.961	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		386.070.210.700	549.476.978.149

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 06, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty con gián tiếp				
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đình Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%

Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đông Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang)	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%

Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình,	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thủy Vân, Xã Thủy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP - Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành (Thuyết minh số 4.5)	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải,	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa	Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	71/30 Cộng Hòa, P. 4, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh (TPHCM)	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước	85,00%	22,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Số 928, Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	477- 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/2024
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,35%	13,37%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công ty Cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp	64 Ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	43,00%	11,13%
Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%

II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập

19. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	28.144.074.648	5.836.862.322
Tiền gửi ngân hàng	150.318.464.503	247.463.748.335
Các khoản tương đương tiền	207.607.671.549	727.172.283.500
Cộng	386.070.210.700	980.472.894.157

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	450.186.329.916	-	325.709.359.310	-
Tiền gửi có kỳ hạn	450.186.329.916	-	325.709.359.310	-
Dài hạn	22.780.000.000	-	22.780.000.000	-
Trái phiếu	22.600.000.000	-	22.600.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	180.000.000	-	180.000.000	-
Cộng	472.966.329.916	-	348.489.359.310	-

3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	1.854.073.724.465	1.561.052.493.205
Phải thu bên liên quan	-	9.257.760.000
Cộng	1.854.073.724.465	1.570.310.253.205
Dự phòng phải thu khó đòi	(170.290.123.251)	(128.581.886.840)
Giá trị thuần	1.683.783.601.214	1.441.728.366.365

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho nhà cung cấp khác	879.382.233.352	754.638.789.730
Trả trước cho bên liên quan	-	63.096.592
Cộng	879.382.233.352	754.701.886.322
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.378.490.389)	(3.378.490.389)
Giá trị thuần	876.003.742.963	751.323.395.933

5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.019.817.931.252	2.871.807.115.783
Phải thu các bên khác	3.019.817.931.252	2.871.165.368.914
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	2.054.027.459.080	1.888.309.661.521
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	76.334.755.214	111.218.795.008
Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu	745.276.625.000	706.947.847.222
Ký quỹ, ký cược	60.781.451.591	53.441.110.432
Các khoản tạm ứng	55.393.799.457	36.328.442.672
Phải thu khác	28.003.840.910	74.919.512.059
Phải thu khác bên liên quan	-	641.746.869
Dài hạn	143.690.386.812	191.230.511.457
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	103.543.556.855	150.333.156.855
Ký quỹ, ký cược	14.696.992.727	14.811.703.808
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	5.067.615.781	4.641.371.319
Phải thu khác	20.382.221.449	21.444.279.475
Cộng	3.163.508.318.064	3.063.037.627.240
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.050.846.167)	(1.050.846.167)
Giá trị thuần	3.162.457.471.897	3.061.986.781.073

6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên khác	25.581.418.034	12.270.000.000
Cho vay bên liên quan	131.137.241.289	339.474.793.000
Cộng	156.718.659.323	351.744.793.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(72.154.779.197)	(200.000.000)
Giá trị thuần	84.563.880.126	351.544.793.000

7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	759.850.053.565	(4.809.948.630)	571.432.272.499	(4.809.948.630)
Thành phẩm	452.919.059.050	(6.092.142.296)	529.425.736.283	(2.093.782.218)
Hàng hoá	217.588.370.711	(1.348.781.573)	219.889.390.874	(7.347.141.651)
Hàng gửi đi bán	27.003.855.504	-	12.732.163.541	-
Công cụ, dụng cụ	122.663.032.484	(18.917.132)	113.714.796.842	(18.917.132)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.159.802.127	-	8.946.547.163	-
Hàng mua đang đi đường	54.152.064	-	61.392.169.071	-
Cộng	1.592.238.325.505	(12.269.789.631)	1.517.533.076.273	(14.269.789.631)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

8 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu kỳ	1.839.636.592.209	3.107.872.435.084	3.514.861.805.171	32.642.956.017	8.495.013.788.481
Mua trong kỳ	-	1.527.079.744	2.689.180.208	246.144.532	4.462.404.484
XDCB hoàn thành	-	2.145.268.229	7.361.378.012	-	9.506.646.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(430.894.432)	(40.990.909)	(471.885.341)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	4.983.025.230	-	-	4.983.025.230
Phân loại lại	-	-	(53.790.909)	53.790.909	-
Tặng do hợp nhất công ty con	305.942.568.784	180.898.620.233	2.182.425.136.731	4.630.945.964	2.673.897.271.712
Số cuối kỳ	2.145.579.160.993	3.297.426.428.520	5.706.852.814.781	37.532.846.513	11.187.391.250.807
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(946.933.984.593)	(2.014.653.617.900)	(1.402.924.796.247)	(16.945.692.751)	(4.381.458.091.491)
Khấu hao trong kỳ	(27.835.571.341)	(58.344.621.725)	(59.473.014.365)	(1.189.467.963)	(146.842.675.395)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(2.085.495.788)	-	-	(2.085.495.788)
Phân loại lại	-	-	106.160.544	(106.160.544)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	430.894.432	40.990.909	471.885.341
Tặng do hợp nhất công ty con	(128.683.570.406)	(125.004.627.272)	(599.700.517.202)	(2.996.261.012)	(856.384.975.892)
Số cuối kỳ	(1.103.453.126.340)	(2.200.088.362.685)	(2.061.561.272.838)	(21.196.591.361)	(5.386.299.353.225)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	892.702.607.616	1.093.218.817.184	2.111.937.008.924	15.697.263.266	4.113.555.696.990
Tại ngày cuối kỳ	1.042.126.034.653	1.097.338.065.835	3.645.291.541.943	16.336.255.152	5.801.091.897.582

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	156.949.791.590	11.468.370.547	168.418.162.137
Thuế mới trong kỳ	368.797.410	-	368.797.410
Mua lại tài sản thuế tài chính	(4.983.025.230)	-	(4.983.025.230)
Số cuối kỳ	152.335.563.770	11.468.370.547	163.803.934.317
HAO MÓN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(25.908.653.579)	(5.421.429.762)	(31.330.083.341)
Khấu hao trong kỳ	(2.786.751.832)	(461.867.615)	(3.248.619.447)
Mua lại tài sản thuế tài chính	2.085.495.788	-	2.085.495.788
Số cuối kỳ	(26.609.909.623)	(5.883.297.377)	(32.493.207.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	131.041.138.011	6.046.940.785	137.088.078.796
Tại ngày cuối kỳ	125.725.654.147	5.585.073.170	131.310.727.317

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.724.061.683.117	24.462.104.426	18.189.997.689	1.766.713.785.232
Mua trong kỳ	-	459.932.000	-	459.932.000
Tăng do hợp nhất công ty con	-	4.549.270.522	-	4.549.270.522
Số cuối kỳ	1.724.061.683.117	29.471.306.948	18.189.997.689	1.771.722.987.754
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(139.438.786.687)	(11.278.206.494)	(8.349.555.259)	(159.066.548.440)
Khấu hao trong kỳ	(12.045.779.341)	(884.946.527)	(261.392.275)	(13.192.118.143)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	(2.306.284.885)	-	(2.306.284.885)
Số cuối kỳ	(151.484.566.028)	(14.469.437.906)	(8.610.947.534)	(174.564.951.468)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.584.622.896.430	13.183.897.932	9.840.442.430	1.607.647.236.792
Tại ngày cuối kỳ	1.572.577.117.089	15.001.869.042	9.579.050.155	1.597.158.036.286

11 Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	94.644.102.918	68.711.086.040
Máy móc thiết bị	94.644.102.918	68.711.086.040
Xây dựng cơ bản	452.638.183.666	400.609.474.826
Nhà máy nước DNP Bắc Giang	202.889.197.593	199.572.527.715
Nhà máy nước Sơn Thành	130.684.133.821	90.389.408.033
Dự án CMC Việt Trì	64.258.326.113	62.134.336.113
Hệ thống cấp nước mới BHW	17.700.587.773	-
Dự án Đồng Xoài BPW	10.352.500.000	-
Khác	26.753.438.366	48.513.202.965
Cộng	547.282.286.584	469.320.560.866

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số đầu năm	469.320.560.866	757.797.505.713
Tăng trong năm	95.432.257.394	207.248.131.490
Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.232.255.989	89.332.663.425
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.506.646.241)	(354.511.412.733)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(216.395.308.595)
Chuyển sang chi phí trả trước	(324.462.306)	(5.255.298.429)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(805.865.000)
Giảm khác	(19.871.679.118)	(8.089.855.005)
Số cuối năm	547.282.286.584	469.320.560.866

12 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	49.929.680.105	24.623.868.488
Chi phí nước mua buôn	-	5.041.559.520
Thuê văn phòng, kho	1.439.557.404	4.975.556.861
Công cụ, dụng cụ	5.297.817.754	4.655.992.508
Chi phí sửa chữa tài sản	20.137.867.613	1.181.655.949
Chi phí ngắn hạn khác	23.054.437.333	8.769.103.650
Dài hạn	119.423.899.516	129.008.282.911
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	35.239.673.390	51.593.865.744
Công cụ, dụng cụ	38.707.565.252	39.111.399.802
Chi phí thuê biển quảng cáo	20.450.638.292	23.783.978.934
Chi phí khác	25.026.022.582	14.519.038.431
Cộng	169.353.579.621	153.632.151.399

13.

Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay	Tăng giảm khác
Vay ngắn hạn	2.891.321.387.226	1.766.025.711.210	(1.655.118.070.086)	17.148.591.962	3.019.377.620.312	
Vay dài hạn đến hạn trả	299.021.014.061	35.032.302.599	(71.403.922.519)	28.672.114.014	291.321.508.155	
Trái phiếu ngắn hạn	50.000.000.000	125.000.001	(500.000.000)	-	49.625.000.001	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	829.717.707.066	98.926.416.668	(100.000.000.000)	149.015.148	828.793.138.882	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	36.848.281.838	917.652.130	(10.620.916.840)	-	27.145.017.128	
Các khoản nợ khác đến hạn trả	31.535.292.913	-	(2.425.450.000)	-	29.109.842.913	
Cộng	4.138.443.683.104	1.901.027.082.608	(1.840.068.359.445)	45.969.721.124	4.245.372.127.391	

14.

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay	Tăng giảm khác
Vay dài hạn	1.346.086.021.135	112.254.287.045	(48.566.099.248)	451.745.653.955	1.861.519.862.887	
Trái phiếu dài hạn	1.319.353.421.726	5.561.494.940	(115.208.333.334)	-	1.209.706.583.332	
Nợ thuế tài chính dài hạn	40.708.011.376	12.661.477.994	(917.652.130)	-	52.451.837.240	
Các khoản nợ khác	548.464.707.087	-	(4.323.662.500)	-	544.141.044.587	
Cộng	3.254.612.161.324	130.477.259.979	(169.015.747.212)	451.745.653.955	3.667.819.328.046	

15 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	841.818.320.024	968.912.918.321
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	773.855.310.185	880.291.256.974
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	39.663.065.773	51.411.439.050
Phải trả cho người bán khác	28.299.944.066	20.995.797.595
Phải trả cho bên liên quan	-	16.214.424.702
Dài hạn	-	1.311.643.977
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	-	1.311.643.977
Cộng	841.818.320.024	970.224.562.298

16 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	41.703.968.362	24.251.626.769
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	11.549.240.750	8.070.939.991
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	6.341.939.968	7.178.000.255
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	2.427.604.969	4.554.933.162
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	8.405.105.463	2.381.301.649
Ứng trước tiền khác	12.980.077.212	2.066.451.712
Dài hạn	52.725.078.094	54.154.131.396
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	33.154.809.100	33.782.573.400
Ứng trước tiền bên liên quan	19.570.268.994	20.371.557.996
Cộng	94.429.046.456	78.405.758.165

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tăng giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.220.182.567	10.848.915.953	33.903.688.868	1.373.757.439	58.539.167.091	-
Thuế giá trị gia tăng	21.204.903.077	95.809.974.398	98.816.133.126	(963.622.413)	17.235.121.936	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.634.297.053	6.893.736.831	7.380.458.678	219.739.899	1.367.315.105	-
Thuế tài nguyên	367.164.860	1.297.779.581	1.319.600.476	69.135.936	414.479.901	-
Các loại thuế khác	15.425.538.159	15.483.970.007	15.309.714.744	479.180.805	16.078.974.237	-
Cộng	118.852.085.726	130.334.376.770	156.729.595.892	1.178.191.666	93.635.058.270	93.635.058.270

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Tăng giảm khác	Phải thu	Phải thu
Thuế xuất, nhập khẩu	50.512.324	144.919.315	195.431.639	-	2.844.310.083	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.532.228.834	767.738.613	1.067.395.870	12.423.992	2.525.706.929	-
Thuế giá trị gia tăng	1.605.313.997	13.126.424.690	14.046.817.622	-	8.113.195.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	703.221.215	-	8.816.416.486	45.280.669	-
Các loại thuế khác	45.280.669	6.423.659	6.423.659	-	45.280.669	-
Cộng	4.233.335.824	14.748.727.492	15.316.068.790	8.828.840.478	13.528.492.952	13.528.492.952

19 Chi phí phải trả ngắn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	78.169.582.257	82.097.230.772
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	21.000.000.000	21.000.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	13.079.817.976	15.953.095.950
Trích trước lương tháng 13	2.588.175.962	12.167.905.113
Cước vận chuyển	2.910.162.463	2.419.736.961
Các khoản phải trả khác	32.208.755.888	17.896.877.885
Cộng	149.956.494.546	151.534.846.681

20 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	655.235.523.562	602.002.870.582
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu	288.000.000.000	288.000.000.000
Lãi vay phải trả	186.830.803.461	189.923.923.289
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	77.948.900.000	58.973.900.000
Phải trả đại lý liên chiết khấu đặt cọc	14.109.785.198	18.512.845.902
Chi phí phát hành trái phiếu	-	7.500.000.000
Kính phí công đoàn	4.191.223.775	4.139.902.758
Phải trả cổ tức	19.710.673.747	2.294.124.636
Phải trả khác	64.444.137.381	32.658.173.997
Dài hạn	2.054.823.388.809	1.625.080.875.266
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.004.500.000.000	908.500.000.000
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu	456.700.000.000	456.700.000.000
Lãi vay phải trả	171.766.959.744	160.518.428.519
Nhận ký cược, ký quỹ	11.066.393.466	8.143.089.359
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	-
Phải trả khác	102.090.035.599	91.219.357.388
Cộng	2.710.058.912.371	2.227.083.745.848

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	Quy đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848
Tặng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000	30.997.520.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	40.455.392.251	87.479.183.266	127.934.575.517
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(470.159.088)	(20.572.701.082)	(20.572.701.082)
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	1.009.034.282	(1.009.034.282)	(1.072.037.637)	(1.542.196.735)
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(17.580.103.436)	17.580.103.436	-	-
Tặng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	59.207.320.240	59.207.320.240
Tặng/(giảm) thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(66.023.889.194)	(66.957.191.814)
Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	2.549.909.651	(33.379.694.051)	(30.829.784.400)
Khác	-	-	-	-	-	865.014.007	(1.490.586.448)	(625.572.441)
Số cuối kỳ	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133
Số đầu kỳ	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133
Tặng/(giảm) vốn góp	-	-	-	-	-	608.270.096	5.468.048.813	6.076.318.909
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.007.189.000)	(2.007.189.000)
Tặng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	828.917.162.404	828.917.162.404
Khác	-	-	-	-	-	789.324.685	(99.213.673)	690.111.012
Số cuối kỳ	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	61.981.004.042	3.920.981.738.069	5.492.174.772.457

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098
Cộng	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098	1.799.482.335.750	1.513.518.791.098

Giảm trừ doanh thu

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Chiếu khấu thương mại	26.564.017.129	29.539.415.637	26.564.017.129	29.539.415.637
Giảm giá hàng bán	6.540.000	23.802.773	6.540.000	23.802.773
Hàng bán trả lại	1.914.784.839	1.806.095.982	1.914.784.839	1.806.095.982
Cộng	28.485.341.968	31.369.314.392	28.485.341.968	31.369.314.392

23 Giá vốn hàng bán

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.440.993.260.191	1.162.268.445.563	1.440.993.260.191	1.162.268.445.563
Cộng	1.440.993.260.191	1.162.268.445.563	1.440.993.260.191	1.162.268.445.563

24 Doanh thu tài chính

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.599.309.384	43.615.025.894	49.599.309.384	43.615.025.894
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	7.047.613.643	-	7.047.613.643
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.089.636.600	4.912.980.882	3.089.636.600	4.912.980.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.325.638.400	-	16.325.638.400	-
Cộng	69.014.584.384	55.575.620.419	69.014.584.384	55.575.620.419

25 Chi phí tài chính

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Chi phí lãi vay	165.319.357.918	168.283.608.755	165.319.357.918	168.283.608.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.964.788.957	1.925.214.019	3.964.788.957	1.925.214.019
Chi phí tài chính khác	13.362.926.619	7.499.331.746	13.362.926.619	7.499.331.746
Cộng	182.647.073.494	177.708.154.520	182.647.073.494	177.708.154.520

26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Chi phí bán hàng	120.515.460.846	98.151.804.204	120.515.460.846	98.151.804.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.597.429.546	94.796.262.227	92.597.429.546	94.796.262.227
Tổng cộng	213.112.890.392	192.948.066.431	213.112.890.392	192.948.066.431

27 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	1.233.204.730	589.874.651	1.233.204.730	589.874.651
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	9.615.711.223	6.769.695.563	9.615.711.223	6.769.695.563
TỔNG CỘNG	10.848.915.953	7.359.570.214	10.848.915.953	7.359.570.214

28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I.2024	Quý I.2023	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.076.318.909	1.645.886.630	6.076.318.909	1.645.886.630
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	608.270.096	554.545.510	608.270.096	554.545.510
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	118.909.913	118.909.913	118.909.913	118.909.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	51	5	51	5

29 Các thông tin khác

a) Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		121.461.134.593	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		9.676.106.696	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (trước đây công ty liên doanh, liên kết)		-	339.474.793.000
Người mua trả tiền trước dài hạn			
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	19.570.268.994	20.371.557.996

b) Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2024
 Ông Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn

